



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **2105** /QĐ - VPCNCLQG

ngày **04** tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kiểm định - Thử nghiệm**
Laboratory: **Verification Testing Department**
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin**
Organization: **Vinacomin mine rescue Center**
Số hiệu/ Code: **VILAS 358**
Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực: **Cơ, Hóa**
Field: **Mechanical, Chemical**
Người quản lý/
Laboratory manager: **Vũ Hoàng Tùng**
Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày **04** / 08 /2025 đến ngày **03** /08/2030**
Địa chỉ/ Address: **Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh**
Ha Tu ward, Quang Ninh Province
Địa điểm/ Location 1: **Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh**
Ha Tu ward, Quang Ninh Province
Địa điểm/ Location 2: **Phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh**
Yen Tu ward, Quang Ninh Province
Điện thoại/ Tel: **0203 3 834 886**
E-mail: **anhmtkv@gmail.com**
Website: **<https://trungtamcapcuumo.vn>**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 358

Địa điểm/Location 1: Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh

Ha Tu ward, Quang Ninh Province

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Khí (hầm lò) <i>Gas (mine)</i>	Xác định hàm lượng CH ₄ . Thiết bị sắc ký khí Agilent <i>Determine content of CH₄. Gas chromatography Agilent instrument</i>	(0,0004 ~ 5) % mol LOQ: 0,0004	KĐTN/QT/01 (2025)
2.		Xác định hàm lượng CO ₂ . Thiết bị sắc ký khí Agilent <i>Determine content of CO₂. Gas chromatography Agilent instrument</i>	(0,0005 ~ 5) % mol LOQ: 0,0005	
3.		Xác định hàm lượng CO. Thiết bị sắc ký khí Agilent <i>Determine content of CO Gas chromatography Agilent instrument</i>	(0,0004 ~ 5) % mol LOQ: 0,0004	
4.		Xác định hàm lượng O ₂ . Thiết bị sắc ký khí Agilent <i>Determine content of O₂. Gas chromatography Agilent instrument</i>	(0,02 ~ 25) % mol LOQ: 0,02	
5.		Xác định hàm lượng N ₂ . Thiết bị sắc ký khí Agilent <i>Determine content of N₂. Gas chromatography Agilent instrument</i>	(0,02 ~ 95) % mol LOQ: 0,02	
6.		Xác định hàm lượng H ₂ . Thiết bị sắc ký khí Agilent <i>Determine content of H₂. Gas chromatography Agilent instrument</i>	(0,0005 ~ 5) %mol LOQ: 0,0005	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 358

Lĩnh vực: Cơ

Field: *Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thiết bị thở W-70 <i>Breathing equipment W-70</i>	Kiểm tra độ kín cao áp <i>High pressure tightness check</i>	(-1 000 ~ 1 000) Pa	KĐTN/QT/03 (2025)
2.	Thiết bị thở PSS - BG 4 <i>Breathing equipment PSS - BG 4</i>	Kiểm tra độ kín cao áp <i>High pressure tightness check</i>	Đến/Up to 25 mbar	KĐTN/QT/05 (2025)
3.	Thiết bị thở Oxygem - 11 <i>Breathing equipment Oxygem - 11</i>	Kiểm tra độ kín cao áp <i>High pressure tightness check</i>	Đến/Up to 2 kPa	KĐTN/QT/06 (2025)
4.	Thiết bị cứu sinh IC - 11C <i>Rescue equipment IC - 11C</i>	Kiểm tra áp lực hô hấp nhân tạo <i>Artificial respiration pressure check</i>	(0,879 ~ 1,465) kPa	KĐTN/QT/08 (2025)
5.	Thiết bị thở P-34 <i>Breathing equipment P - 34</i>	Kiểm tra độ kín cao áp <i>High pressure tightness check</i>	(-1 000 ~ 1 000) Pa	KĐTN/QT/09 (2025)
6.	Bình tự cứu kiểu hấp thụ <i>Self-rescue flask absorb</i>	Kiểm tra độ kín <i>Tightness check</i>	(4,9 ~ 5,1) kPa	KĐTN/QT/10 (2025)
7.	Bình tự cứu kiểu cách ly độc lập <i>Independent selfrescue flask</i>	Kiểm tra độ kín <i>Tightness check</i>	(4,9 ~ 5,1) kPa	KĐTN/QT/11 (2025)
8.	Thiết bị cứu sinh GO-5 <i>Rescue equipment GO - 5</i>	Kiểm tra áp suất cấp khí tối đa <i>Maximum air supply pressure check</i>	(40 ~ 60) cmH ₂ O	KĐTN/QT/12 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 358

Địa điểm/Location 2: Phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh

Yen Tu ward, Quang Ninh Province

Lĩnh vực: Hóa

Field: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Khí (hầm lò) Gas (mine)	Xác định hàm lượng CH ₄ . Thiết bị sắc ký khí Agilent Determine content of CH ₄ . Gas chromatography Agilent instrument	(0,0004 ~ 5) % mol LOQ: 0,0004	KĐTN/QT/01 (2025)
2.		Xác định hàm lượng CO ₂ . Thiết bị sắc ký khí Agilent Determine content of CO ₂ . Gas chromatography Agilent instrument	(0,0005 ~ 5) % mol LOQ: 0,0005	
3.		Xác định hàm lượng CO. Thiết bị sắc ký khí Agilent Determine content of CO Gas chromatography Agilent instrument	(0,0004 ~ 5) % mol LOQ: 0,0004	
4.		Xác định hàm lượng O ₂ . Thiết bị sắc ký khí Agilent Determine content of O ₂ . Gas chromatography Agilent instrument	(0,02 ~ 25) % mol LOQ: 0,02	
5.		Xác định hàm lượng N ₂ . Thiết bị sắc ký khí Agilent Determine content of N ₂ . Gas chromatography Agilent instrument	(0,02 ~ 95) % mol LOQ: 0,02	
6.		Xác định hàm lượng H ₂ . Thiết bị sắc ký khí Agilent Determine content of H ₂ . Gas chromatography Agilent instrument	(0,0005 ~ 5) %mol LOQ: 0,0005	

Ghi chú/ Notes:

- KĐTN/QT...: Phương pháp do PTN tự xây dựng/ Laboratory developed method
- Trường hợp Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the Vinacomin mine rescue Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.